



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VẠN AN**  
**Van An Valuation And Auditing Company Limited**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2013**  
**(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

## **MỤC LỤC**

|                                                              | <b>Trang</b>  |
|--------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                            | <b>1</b>      |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                           | <b>2 - 3</b>  |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                  | <b>4</b>      |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>5-6</b>    |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013</b>      | <b>7</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013</b>                | <b>8</b>      |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013</b>         | <b>9 – 20</b> |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ Phần Khoai Mì Nước Trong là Công Ty Cổ Phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000033 ngày 26 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Tây Ninh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ năm vào ngày 05 tháng 06 năm 2013.

Vốn chủ sở hữu : 36.000.000.0000 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại : 066.3 755.525

Fax : 066.3 755.526

Mã số thuế : 3900367687

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh chế biến hàng nông sản, thực phẩm; sản xuất đồ uống, cồn, rượu, mạch nha; gia công, chế tạo, lắp đặt máy móc, thiết bị chế biến các loại; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên             | Chức vụ      |
|-----------------------|--------------|
| Ông : Trần Cảnh Lạc   | Chủ Tịch     |
| Ông : Nguyễn Nhựt     | Phó Chủ Tịch |
| Ông : Nguyễn Thanh Hà | Thành viên   |

#### ***Ban Điều Hành***

| Họ và tên                | Chức vụ        |
|--------------------------|----------------|
| Ông : Nguyễn Thanh Hà    | Tổng Giám Đốc  |
| Bà : Nguyễn Thị Minh Lam | Kế Toán Trưởng |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Vạn An đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Xác nhận của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc.



**Nguyễn Thanh Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 02 năm 2014



Số:3232/2014/BCKT-VACA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG

**Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của **Công ty Cổ Phần Khoai Mì Nước Trong** gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 15 tháng 01 năm 2014 từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoai Mì Nước Trong** tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thầy mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VẠN AN****Vương Hoàng Liêm – Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐK hành nghề KT 0227-2013-110-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

**Nguyễn Khánh Tuyền - Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐK hành nghề KT 0228-2013-110-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Địa chỉ: Hội An - Tân Hội - Tân Châu - Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

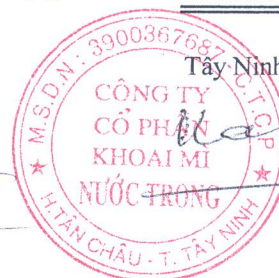
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>76.371.238.322</b>  | <b>44.749.249.467</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.811.825.489</b>   | <b>12.132.130.827</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 6.811.825.489          | 12.132.130.827        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>249.236.411</b>     | <b>1.365.989.603</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.2         | -                      | 1.098.020.125         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.3         | 175.220.000            | 93.601.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                     |
| 4. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.4         | 74.016.411             | 174.368.478           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>68.207.485.218</b>  | <b>30.236.062.177</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 73.330.427.907         | 30.236.062.177        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (5.122.942.689)        | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>V.6</b>  | <b>1.102.691.204</b>   | <b>1.015.066.860</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6         | 133.990.838            | 76.545.252            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | V.6         | 822.115.819            | 841.574.844           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.6         | 62.780.547             | 2.346.764             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.6         | 83.804.000             | 94.600.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>25.402.922.759</b>  | <b>28.986.068.378</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>25.178.806.556</b>  | <b>28.821.310.230</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.7         | 24.605.062.343         | 28.133.966.215        |
| Nguyên giá                                          | 222        | V.7         | 44.421.301.225         | 44.911.052.484        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        | V.7         | (19.816.238.882)       | (16.777.086.269)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.8         | 468.510.213            | 498.730.379           |
| Nguyên giá                                          | 228        | V.8         | 656.259.199            | 656.259.199           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        | V.8         | (187.748.986)          | (157.528.820)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.9         | 105.234.000            | 188.613.636           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>224.116.203</b>     | <b>164.758.148</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.10        | 224.116.203            | 164.758.148           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>101.774.161.081</b> | <b>73.735.317.845</b> |



| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                        |                       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>70.375.901.543</b>  | <b>30.210.431.452</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>70.175.901.543</b>  | <b>29.910.431.452</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.11        | 45.600.000.000         | 6.050.000.000         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.12        | 13.478.508.199         | 4.568.133.969         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.13        | 3.800.000.000          | 11.478.750.000        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.14        | -                      | 240.963.186           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.15        | 1.522.426.780          | 1.664.643.977         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.16        | 2.085.799.556          | 3.509.053.617         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.17        | 3.590.675.032          | 2.216.515.221         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 321        |             | 98.491.976             | 182.371.482           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>200.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.19        | 200.000.000            | 300.000.000           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                     |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>31.398.259.538</b>  | <b>43.524.886.393</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.20        | <b>31.398.259.538</b>  | <b>43.524.886.393</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.20        | 36.000.000.000         | 36.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                     |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.20        | 3.136.165.440          | 2.972.605.051         |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.20        | 950.682.959            | 950.682.959           |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        | V.20        | (8.688.588.861)        | 3.601.598.383         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>101.774.161.081</b> | <b>73.735.317.845</b> |

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Nguyễn Thị Minh Lam  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Lam  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Địa chỉ: Hội An - Tân Hội - Tân Châu - Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.21       | 137.125.116.462 | 164.874.885.104 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.21       | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.21       | 137.125.116.462 | 164.874.885.104 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.22       | 138.316.361.579 | 156.870.762.487 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (1.191.245.117) | 8.004.122.617   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.23       | 76.126.445      | 692.507.961     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.24       | 1.570.589.860   | 356.850.005     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 1.570.589.860   | 356.850.005     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.25       | 3.605.892.032   | 1.963.411.924   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.26       | 2.394.377.365   | 2.769.502.911   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (8.685.977.929) | 3.606.865.738   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -               | 16.500          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 127.610.932     | 579.547         |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (127.610.932)   | (563.047)       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (8.813.588.861) | 3.606.302.691   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.28       | -               | 204.009.337     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (8.813.588.861) | 3.402.293.354   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | (2.448)         | 945             |

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Lam  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Lam  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà  
Tổng Giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Địa chỉ: Hội An - Tân Hội - Tân Châu - Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     | 01        |             | 193.900.446.232         | 210.043.466.819        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | 02        |             | (190.469.614.600)       | (193.417.118.812)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           | 03        |             | (6.667.254.977)         | (5.676.673.864)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                      | 04        |             | (1.321.800.275)         | (23.833.333)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 05        |             | (6.113.286.099)         | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        |             | 144.920.760.975         | 200.000.000            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07        |             | (170.114.636.594)       | (1.314.715.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> |             | <b>(35.865.385.338)</b> | <b>9.811.125.310</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | -                       | (5.008.626.189)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        |             | -                       | (104.417.000.000)      |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | 24        |             | -                       | 104.417.000.000        |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        |             | -                       | 455.785.738            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> |             | <b>-</b>                | <b>(4.552.840.451)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                      | 33        |             | 127.780.000.000         | 38.550.000.000         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                   | 34        |             | (94.230.000.000)        | (32.500.000.000)       |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                            | 35        |             |                         |                        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36        |             | (3.004.920.000)         | (1.800.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> |             | <b>30.545.080.000</b>   | <b>4.250.000.000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       | <b>50</b> |             | <b>(5.320.305.338)</b>  | <b>9.508.284.859</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>12.132.130.827</b>   | <b>2.623.845.968</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      | 61        |             | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.811.825.489</b>    | <b>12.132.130.827</b>  |

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Lam  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Lam  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM 2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh chế biến hàng nông sản, thực phẩm; sản xuất đồ uống, cồn, rượu, mạch nha; gia công, chế tạo, lắp đặt máy móc, thiết bị chế biến các loại; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG

Địa chỉ: Hội An – Tân Châu – Tân Hội – Tây Ninh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 10 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Và từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 5 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 12       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 6 – 10        |

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Địa chỉ: Hội An – Tân Châu – Tân Hội – Tây Ninh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **8. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm. Riêng phần tài sản không đủ điều kiện ghi nhận theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được chuyển từ tài sản cố định sang thì phân bổ không quá 03 năm.

### **9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 5% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế, sau thời gian trên (15 năm) công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007).

### **11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

### **13. Bên liên quan**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Địa chỉ: Hội An – Tân Châu – Tân Hội – Tây Ninh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAI MÌ NƯỚC TRONG**

Địa chỉ: Hội An - Tân Hội - Tân Châu - Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                          | 602.723.473          | 118.660.523           |
| Tiền gửi ngân hàng                | 6.209.102.016        | 12.013.470.304        |
| Tiền đang chuyển                  | -                    | -                     |
| Các khoản tương đương tiền        | -                    | 6.781.800.530         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn              | -                    | -                     |
| - Cổ phiếu                        | -                    | 6.781.800.530         |
| - Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.811.825.489</b> | <b>12.132.130.827</b> |

**Chi tiết số dư các ngân hàng**

|                                                               | <u>Số cuối năm</u>   |             |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|
| <i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam</i> |                      |             |
| Chi nhánh: Tỉnh Tây Ninh                                      |                      |             |
| Số tài khoản.: 5700211001225 (Tài khoản 1121-1)               | 174.302.918          |             |
| <i>Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam</i>           |                      |             |
| Chi nhánh: Tỉnh Tây Ninh                                      |                      |             |
| Số tài khoản.: 66110000006626 (Tài khoản 1121-2)              | 181.150.613          |             |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín</i>                      |                      |             |
| Chi nhánh: Tỉnh Tây Ninh                                      |                      |             |
| Số tài khoản.: 050004275176 (Tài khoản 1121-3)                | 218.646.288          |             |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>                    |                      |             |
| Chi nhánh: Tỉnh Tây Ninh                                      |                      |             |
| Số tài khoản.: 102010001545904 (Tài khoản 1121-4)             | 5.595.532.859        |             |
| <i>Ngân hàng An Bình</i>                                      |                      |             |
| Chi nhánh: Tỉnh Tây Ninh                                      |                      |             |
| Số tài khoản.: 047100194002 (Tài khoản 1121-5)                | 37.049.752           |             |
| <i>Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam</i>           |                      |             |
| Chi nhánh: Tỉnh Tây Ninh                                      |                      |             |
| Số tài khoản.: 66110370085674 (Tài khoản 1122-1)              | 2.419.586            | # 136.7 USD |
| <b>Tổng cộng số dư ngân hàng</b>                              | <b>6.209.102.016</b> |             |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần XNK Sa Giang        | -                  | 1.012.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | -                  | 86.020.125           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>           | <b>1.098.020.125</b> |

**3. Trả trước cho người bán**

|                           | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Phòng TM & CN Việt Nam    | 10.500.000         | 10.500.000        |
| Văn Phòng Luật Sư Hà Luật | 25.000.000         | 25.000.000        |
| Công ty TNHH Ưông Sung    | 8.010.000          | -                 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính



|                           |                    |                   |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Đào Xuân Cừ               | -                  | 20.400.000        |
| Nguyễn Minh Đẹp           | 30.000.000         | -                 |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt | -                  | 23.000.000        |
| Khách hàng khác           | 101.710.000        | 14.701.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>175.220.000</b> | <b>93.601.000</b> |

(\*): Toàn bộ khoản trả trước cho người bán chưa được đối chiếu công nợ vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

#### 4. Các khoản phải thu khác

|                                       | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Nguyễn Đức Liêm                       | 11.397.602        | 11.397.602         |
| Công đoàn Công ty Khoai Mì Nước Trong | 33.000.000        | 33.000.000         |
| Phải thu khác                         | 29.618.809        | 129.970.876        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>74.016.411</b> | <b>174.368.478</b> |

#### 5. Hàng tồn kho

|                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu      | 204.179.466           | 404.860.624           |
| Công cụ, dụng cụ     | 787.899.420           | 993.753.285           |
| Chi phí SXKD dở dang | 133.599.332           | 47.387.220            |
| Thành phẩm           | 72.204.749.689        | 28.790.061.048        |
| <b>Cộng</b>          | <b>73.330.427.907</b> | <b>30.236.062.177</b> |

#### 6. Tài sản ngắn hạn khác

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước       | 133.990.838          | 76.545.252           |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 822.115.819          | 841.574.844          |
| Thuế TNCN               | 62.780.547           | 2.346.764            |
| Tạm ứng (*)             | 83.804.000           | 94.600.000           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.102.691.204</b> | <b>1.015.066.860</b> |

(\*): Toàn bộ khoản tạm ứng chưa được đối chiếu công nợ vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng                  |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                        |                       |                                 |                          |                       |
| Số đầu năm              | 16.236.767.994         | 26.357.417.525        | 2.019.510.725                   | 297.356.240              | 44.911.052.484        |
| Mua trong năm           | -                      | 264.507.241           | -                               | -                        | 264.507.241           |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | -                      | 4.437.035.694         | -                               | -                        | 4.437.035.694         |
| Giảm khác               | 174.227.544            | 4.792.859.377         | 51.114.934                      | 173.092.339              | 5.191.294.194         |
| <b>Số cuối năm</b>      | <b>16.062.540.450</b>  | <b>26.266.101.083</b> | <b>1.968.395.791</b>            | <b>124.263.901</b>       | <b>44.421.301.225</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                        |                       |                                 |                          |                       |
| Số đầu năm              | 4.674.254.261          | 10.893.110.238        | 999.017.532                     | 210.704.238              | 16.777.086.269        |
| Khấu hao trong năm      | 943.223.802            | 2.303.214.022         | 226.042.315                     | 27.925.596               | 3.500.405.735         |
| Giảm khác               | 113.565.866            | 171.577.974           | 43.100.242                      | 133.009.040              | 461.253.122           |
| <b>Số cuối năm</b>      | <b>5.503.912.197</b>   | <b>13.024.746.286</b> | <b>1.181.959.605</b>            | <b>105.620.794</b>       | <b>19.816.238.882</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |                       |                                 |                          |                       |
| Số đầu năm              | 11.562.513.733         | 15.464.307.287        | 1.020.493.193                   | 86.652.002               | 28.133.966.215        |
| <b>Số cuối năm</b>      | <b>10.558.628.253</b>  | <b>13.241.354.797</b> | <b>786.436.186</b>              | <b>18.643.107</b>        | <b>24.605.062.343</b> |

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                   | Quyền sử dụng đất | Hệ Thống QL CL ISO 9001:2 | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|------|
| <b>Nguyên giá</b> |                   |                           |                      |      |

|                        |                    |                    |          |                    |
|------------------------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
| Số đầu năm             | 549.866.654        | 106.392.545        | -        | 656.259.199        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>549.866.654</b> | <b>106.392.545</b> | <b>-</b> | <b>656.259.199</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                    |                    |          |                    |
| Số đầu năm             | 106.105.746        | 51.423.074         | -        | 157.528.820        |
| Khấu hao trong năm     | 19.580.912         | 10.639.254         | -        | 30.220.166         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>125.686.658</b> | <b>62.062.328</b>  | <b>-</b> | <b>187.748.986</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |                    |          |                    |
| Số đầu năm             | 443.760.908        | 54.969.471         | -        | 498.730.379        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>424.179.996</b> | <b>44.330.217</b>  | <b>-</b> | <b>468.510.213</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi phí           | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm        |
|-------------------|--------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo dưỡng | 188.613.636        | 820.781.929                | 100.593.604         | 803.567.961          | 105.234.000        |
| <b>Cộng</b>       | <b>188.613.636</b> | <b>820.781.929</b>         | <b>100.593.604</b>  | <b>803.567.961</b>   | <b>105.234.000</b> |

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi phí                    | Số đầu năm         | Tăng trong năm     | Kết chuyển vào chi phí | Giảm khác | Số cuối năm        |
|----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|-----------|--------------------|
| Công cụ, chi phí trả trước | 164.758.148        | 236.887.933        | 177.529.878            | -         | 224.116.203        |
| <b>Cộng</b>                | <b>164.758.148</b> | <b>236.887.933</b> | <b>177.529.878</b>     | <b>-</b>  | <b>224.116.203</b> |

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                         | <b>45.600.000.000</b> | <b>6.050.000.000</b> |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (*) | 9.600.000.000         | 4.000.000.000        |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam (**)         | 25.000.000.000        | 2.050.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (***)   | 11.000.000.000        | -                    |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>        | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| <b>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>45.600.000.000</b> | <b>6.050.000.000</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

| Khoản mục                 | Số đầu năm           | Số tiền vay trong năm  | Kết chuyển nợ ngắn hạn | Số tiền đã trả trong năm | Số cuối năm           |
|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn              | 6.050.000.000        | 133.780.000.000        | -                      | 94.230.000.000           | 45.600.000.000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả    | -                    | -                      | -                      | -                        | -                     |
| Nợ thuê tài chính đến hạn | -                    | -                      | -                      | -                        | -                     |
| Trái phiếu đến hạn trả    | -                    | -                      | -                      | -                        | -                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.050.000.000</b> | <b>133.780.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>94.230.000.000</b>    | <b>45.600.000.000</b> |

(\*): Khoản vay của đơn vị với ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh theo giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/01/2013/HĐ. Số đăng ký tại ngân hàng 01/741.305 ngày 30 tháng 10 năm 2013 với số tiền vay 9,600,000,000 đồng. Lãi suất vay trong hạn là 9%/năm và quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay từ 30/10/2013 đến 29/01/2013.

(\*\*): Khoản vay của đơn vị với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh theo hợp đồng tín dụng số 2013/0006527-HĐTDHM/NHCT660-KMTN ngày 16 tháng 9 năm 2013 với hạn mức vay 25,000,000,000 đồng, hạn mức cho vay này bao gồm các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 2012/0008514 ngày 25/12/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 16/09/2013 đến hết ngày 16/09/2014. Lãi suất cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được xác định theo giấy nhận nợ số 15 ngày 30/12/2013 với lãi suất 9,25%/năm.



(\*\*): Khoản vay của đơn vị với Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh theo hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-MĐ ngày 29 tháng 08 năm 2013 với số dư nợ vay 5,000,000,000 đồng, lãi suất vay trong hạn 9%/năm và lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày nhận tiền vay. Khoản vay này không có thế chấp tài sản. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD-MĐ ngày 01 tháng 12 năm 2013 với dư nợ vay 6,000,000,000 đồng, lãi suất vay trong hạn 9%/năm và lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày nhận tiền vay là 04/10/2013. Khoản vay này không có thế chấp tài sản.

## 12. Phải trả người bán

|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần VT & DV Ptroliximex   | -                     | 260.766.000          |
| Nguyễn Hòa Phước                      | -                     | 101.848.652          |
| Hà Văn Thắng                          | -                     | 151.196.892          |
| Trại Thực Nghiệm                      | -                     | 605.875.332          |
| Công ty TNHH Biogas Rhodia NT         | 5.412.192.791         | 1.460.001.400        |
| Công ty CP Trà Phí                    | 779.190.500           | 129.113.248          |
| Công ty CP Thiết Bị Cơ Nhiệt Tây Ninh | 186.357.551           | 1.727.151.026        |
| Nguyễn Tấn Cường                      | 2.842.462.476         | -                    |
| Trần Minh Lợi                         | 323.082.072           | -                    |
| Nguyễn Minh Sang                      | 607.239.938           | -                    |
| Võ Minh Hoàng                         | 854.965.128           | -                    |
| Ngô Văn Luyến                         | 270.093.266           | -                    |
| Nguyễn Thị Kim Khoa                   | 87.953.812            | -                    |
| Tiệm sắt Chí Khường                   | 51.322.000            | 10.180.000           |
| Công ty CP TM Tiến Hưng               | 34.719.300            | -                    |
| Trần Thanh Sang                       | 157.082.766           | -                    |
| Trương Tấn Đạt                        | 149.984.860           | -                    |
| Đào Phong Lưu                         | 162.119.384           | -                    |
| Nguyễn Hồng Phúc                      | 66.385.820            | -                    |
| Nguyễn Văn Long                       | 70.538.640            | -                    |
| Tanh Cáo                              | 72.205.376            | -                    |
| Nguyễn Văn Quyên                      | 82.454.172            | -                    |
| Nguyễn Văn Nghĩa                      | 131.979.168           | -                    |
| Huỳnh Thanh Út                        | 805.069.192           | -                    |
| Hứa Thu Hà                            | 79.237.950            | -                    |
| Các đối tượng khác                    | 251.872.037           | 122.001.419          |
| <b>Cộng (*)</b>                       | <b>13.478.508.199</b> | <b>4.568.133.969</b> |

(\*): Toàn bộ khoản phải trả người bán chưa được đối chiếu công nợ vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

## 13. Người mua trả trước

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH XNK & XD Hưng Hiệp     | 800.000.000          | 11.478.750.000        |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | 3.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.800.000.000</b> | <b>11.478.750.000</b> |

(\*): Toàn bộ khoản người mua trả trước chưa được đối chiếu công nợ vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm    | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm   |
|----------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|---------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | (841.574.844) | 5.716.291.839         | 5.696.841.814       | (822.124.819) |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính



|                            |                      |                      |                      |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 240.963.186          | 88.303.325           | 387.059.804          | (57.793.293)         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (2.346.764)          | 104.939.598          | 107.580.088          | (4.987.254)          |
| Thuế môn bài               | -                    | 3.000.000            | 3.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>(602.958.422)</b> | <b>5.912.534.762</b> | <b>6.194.481.706</b> | <b>(884.905.366)</b> |

#### 15. Phải trả công nhân viên

|                                             | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương còn phải trả đầu năm             | 1.664.643.977        | 1.169.099.635        |
| Tiền lương đơn giá đã trích                 | 5.420.539.363        | 6.196.768.206        |
| Tiền lương đã chi trả                       | 5.562.756.560        | 5.701.223.864        |
| <b>Tiền lương còn phải trả cuối năm (*)</b> | <b>1.522.426.780</b> | <b>1.664.643.977</b> |

(\*): Số dư tiền lương cuối năm được đơn vị cam kết sẽ chi bổ sung hết trong quý 1 năm 2014.

#### 16. Chi phí phải trả

|                                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bốc xếp                            | 34.805.050           | 36.496.050           |
| Chi phí hỗ trợ giá mua củ mì               | 188.614.358          | 57.885.898           |
| Chi phí Phải trả cho QT công trình         | 44.799.290           | 44.799.290           |
| Chi phí Gas và các chi phí khác            | 62.556.000           | 3.146.793.246        |
| Chi phí thuê nước                          | 124.152.300          | 110.977.500          |
| Phí nước thải công nghiệp                  | 25.209.673           | 21.973.161           |
| Lãi vay tạm tính                           | 245.001.390          | 18.378.472           |
| Tạm trích chi phí kiểm toán                | 18.000.000           | 36.000.000           |
| Vận chuyển bột phải trả (*)                | 1.077.910.000        | 35.750.000           |
| Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 156.000.000          | -                    |
| Lương phép năm 2013                        | 108.751.495          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.085.799.556</b> | <b>3.509.053.617</b> |

(\*): Chi phí vận chuyển bột đơn vị trích trước với chi phí là 190 đồng /tấn bột vận chuyển.

#### 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                      | 48.688.380           | 82.019.848           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                    | 12.189.132           | 6.618.978            |
| Bảo hiểm Xã hội + BHYT                  | 117.568.249          | 50.863.330           |
| Bồi thường bột vận chuyển               | 15.480.750           | 15.480.750           |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (*) | 3.393.838.746        | 2.058.622.540        |
| Các khoản phải trả khác                 | 2.909.775            | 2.909.775            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.590.675.032</b> | <b>2.216.515.221</b> |

(\*): Đây là khoản phải trả tiền mua củ mì từ các hộ nông dân trồng mì trên đất của công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh quản lý.

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                               | Số đầu năm         | Số tăng            | Số giảm            | Số cuối năm       |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 156.164.119        | 493.399.494        | 577.279.000        | 72.284.613        |
| Quỹ khen thưởng ban điều hành | 26.207.363         | -                  | -                  | 26.207.363        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>182.371.482</b> | <b>493.399.494</b> | <b>577.279.000</b> | <b>98.491.976</b> |

#### 19. Phải trả dài hạn khác

|                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền đặt cọc xác mì | 200.000.000        | 300.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>200.000.000</b> | <b>300.000.000</b> |

#### 20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### 20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

|                                 | Vốn góp               | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa PP |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| Số đầu năm nay                  | 36.000.000.000        | 2.972.605.051         | 950.682.959            | 3.601.598.383              |
| Lợi nhuận năm nay               | -                     | -                     | -                      | (8.813.588.861)            |
| Trích lập quỹ                   | -                     | 163.560.389           | -                      | 163.560.389                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                     | -                     | -                      | 253.037.994                |
| Chia cổ tức năm trước           | -                     | -                     | -                      | 3.060.000.000              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>       | <b>36.000.000.000</b> | <b>3.136.165.440</b>  | <b>950.682.959</b>     | <b>(8.688.588.861)</b>     |

## 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                               | Năm nay          |                       | Năm trước        |                       |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                               | Số CP            | Vốn                   | Số CP            | Vốn                   |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường TN | 2.304.000        | 23.040.000.000        | 2.304.000        | 23.040.000.000        |
| Vốn góp cổ đông khác          | 1.296.000        | 12.960.000.000        | 1.296.000        | 12.960.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.600.000</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>3.600.000</b> | <b>36.000.000.000</b> |

## 20.3 Cổ phiếu

|                                       | Năm nay          | Năm trước        |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | <b>3.600.000</b> | <b>3.600.000</b> |
| - Cổ phiếu thường                     | 3.600.000        | 3.600.000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại        | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | <b>3.600.000</b> | <b>3.600.000</b> |
| - Cổ phiếu thường                     | 3.600.000        | 3.600.000        |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 21. Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                      | <b>137.125.116.462</b> | <b>164.874.885.104</b> |
| - Doanh thu bán thành phẩm          | 132.123.745.500        | 163.102.578.500        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, bã mì | 5.001.370.962          | 1.772.306.604          |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>137.125.116.462</b> | <b>164.874.885.104</b> |

### 22. Giá vốn hàng bán

|                  | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 138.316.361.579        | 156.870.762.487        |
| <b>Cộng</b>      | <b>138.316.361.579</b> | <b>156.870.762.487</b> |

### 23. Doanh thu tài chính

|                | Năm nay           | Năm trước          |
|----------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi   | 76.126.445        | 401.430.856        |
| Hoạt động khác | -                 | 291.077.105        |
| <b>Cộng</b>    | <b>76.126.445</b> | <b>692.507.961</b> |

### 24. Chi phí tài chính

|                   | Năm nay              | Năm trước          |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay   | 1.570.589.860        | 351.136.805        |
| Chênh lệch tỷ giá | -                    | 5.713.200          |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.570.589.860</b> | <b>356.850.005</b> |

### 25. Chi phí bán hàng

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|



|                           |                      |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.533.492.032        | 1.919.976.924        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 72.400.000           | 43.435.000           |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.605.892.032</b> | <b>1.963.411.924</b> |

## 26. Chi phí quản lý

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 1.406.739.246        | 1.551.272.049        |
| Chi phí vật liệu          | 17.858.000           | 22.964.000           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 10.586.000           | 10.793.500           |
| Khấu hao tài sản cố định  | 76.610.438           | 54.239.726           |
| Thuế, phí, lệ phí         | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 492.122.704          | 726.147.531          |
| Chi phí khác              | 387.460.977          | 401.086.105          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.394.377.365</b> | <b>2.769.502.911</b> |

## 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                         | Năm nay                | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                | <b>(8.813.588.861)</b> | <b>3.606.302.691</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận |                        |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                             | 251.000.000            | 129.000.000          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                             | -                      | -                    |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                          | <b>(8.562.588.861)</b> | <b>3.735.302.691</b> |
| Tổng thu nhập chịu thuế 10%*50%                                         |                        | 3.394.494.582        |
| Tổng thu nhập chịu thuế 25%                                             | -                      | 340.808.109          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>                      | <b>-</b>               | <b>254.926.756</b>   |
| <b>Thuế TNDN giảm 30% theo TT140 - áp dụng cho năm 2012</b>             | <b>-</b>               | <b>50.917.419</b>    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                               | <b>-</b>               | <b>204.009.337</b>   |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ                  |
|-------------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | Công ty mẹ                   |
| Công ty Cổ phần Trà Phú             | Có cùng Công ty mẹ           |
| Công ty TNHH Biogas Rhodia NT       | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Cổ phần Cơ Nhiệt            | Có cùng Công ty mẹ           |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                       | Nội dung giao dịch | VND             |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | Mua mì             | 100.495.903.298 |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | Bán bột            | 30.477.502.000  |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | Vay tiền           | 19.500.000.000  |
| Công ty CP Trà Phú                  | Mua bao bì         | 2.245.355.200   |
| Công ty TNHH Biogas Rhodia NT       | Mua gas            | 8.895.278.180   |
| Công ty CP Cơ Nhiệt                 | Trả tiền           | 1.363.317.441   |

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                       | Nội dung                | VND           |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | Thu ứng trước           | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | Phải trả tiền mua củ mì | 3.393.838.746 |
| Cty TNHH Biogas Rhodia NT           | Phải trả                | 5.412.192.791 |
| Công ty CP Trà Phú                  | Phải trả                | 779.190.500   |
| Công ty CP Cơ Nhiệt                 | Phải trả                | 186.357.551   |

### 2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục



Mặc dù trong năm công ty hoạt động thua lỗ do giá vốn của thánh phẩm cao hơn giá bán nhưng đây chỉ là sự biến động của thị trường trong ngắn hạn và Ban giám đốc và hội đồng quản trị công ty cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ công ty để công ty vượt qua giai đoạn khó khăn này nên khả năng hoạt động liên tục vẫn được đảm bảo trong thời hạn có thể xem xét được.

### 3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ mà kiểm toán viên phát hiện được làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính trong năm 2013.

### 4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Chỉ tiêu                                              |     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------|-----|-------------|------------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>             |     |             |            |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                 |     |             |            |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                      | %   | 75,04       | 60,69      |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                       | %   | 24,96       | 39,31      |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                               |     |             |            |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                            | %   | 69,15       | 40,97      |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                   | %   | 30,85       | 59,03      |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                            |     |             |            |
| Khả năng thanh toán hiện hành                         | Lần | 1,45        | 2,44       |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                       | Lần | 1,09        | 1,50       |
| Khả năng thanh toán nhanh                             | Lần | 0,10        | 0,41       |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                               |     |             |            |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>               |     |             |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần     | %   | (6,43)      | 5,91       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần       | %   | (6,43)      | 5,91       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>            |     |             |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản        | %   | (8,66)      | 9,37       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản          | %   | (8,66)      | 9,37       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b> | %   | (28,07)     | 15,87      |

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Lam  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Lam  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

